

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026
của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 ngày 18/6/2012; Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 về việc sửa, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 /12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 và Thông tư 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 13/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm thể dục Thể thao Hà Nội ban hành quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Sư phạm thể dục Thể thao Hà Nội; Quyết định số 257/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 26/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm thể dục Thể thao Hà Nội ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Sư phạm thể dục Thể thao Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 11/7/2022 và Quyết định số 348/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm thể dục Thể thao Hà Nội về việc sửa đổi bổ sung, thay thế một số điều tại Quy chế 403/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 11/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội ban hành Quy chế thi năng khiếu thể dục thể thao;



Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học & Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng Quản lý đào tạo Khoa học và Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Hiệu trưởng, CTHĐT (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp);
- Như điều 3;
- Website (để đăng tải);
- Lưu: VT, P.QLĐT-KH&HTQT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Duy Quyết

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy, vừa làm vừa học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 246 /QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 12/2/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội)*

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở đào tạo:

Tên tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI**

Tên tiếng Anh: **HANOI UNIVERSITY OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TDH

3. Địa chỉ trụ sở: TDP Phụng Công, Phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hupes.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

02433.866.899; 02433.719.423; ĐD: 037.557.8669

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin; quy chế thi tuyển sinh:

<https://hupes.edu.vn/tuyensinh>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Địa chỉ công khai chương trình đào tạo, ngành đào tạo:

<https://hupes.edu.vn/media/chuan-dau-ra-chuong-trinh-dao-tao.html>

- Đội ngũ giảng viên: **<https://hupes.edu.vn/media-detail/thong-bao-cong-khai-ve-doi-ngu-giang-vien-co-huu-cua-co-so-giao-duc-dh-nam-hoc-2022-2023.html>**

Cơ sở vật chất: **<https://hupes.edu.vn/media-detail/danh-muc-co-so-vat-chat-phuc-vu-dao-tao.html>**

- Quy mô đào tạo, tỷ lệ sinh viên có việc làm: **<https://hupes.edu.vn/media-detail/quy-mo-nganh-dao-tao-hinh-thuc-chinh-quy-den-ngay-31-12-2024.html>**

- Kế hoạch tuyển sinh các ngành: **<https://hupes.edu.vn/media-detail/ke-hoach-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025.html>**

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

(1) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam và tương đương (giáo dục thường xuyên).

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật.

c) Người có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

d) Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao, Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

(2) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

d) Nhà trường sẽ quy định rõ đối tượng và điều kiện xét tuyển theo từng phương thức tuyển sinh.

1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển.

- Xét tuyển thẳng: Thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 2.1 và theo thông báo chi tiết kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường.

- Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu thể dục thể thao theo mục 2.2 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 3.

- Xét kết quả học tập trung học phổ thông (học bạ), kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu thể dục thể thao theo mục 2.3 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 3.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Năm 2026, Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội tuyển sinh theo các phương thức như sau:

2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

2.1.1. Xét tuyển thẳng:

2.1.1.1. Đối với ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao và Quản lý thể dục thể thao:

* *Đối tượng xét tuyển thẳng:* Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; *thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.*

* *Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:*

+ Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ Tiếng Việt theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* *Xét chuyển vào học trình độ đại học đối với học sinh dự bị đại học:*

- Là học sinh dự bị đại học của các trường Dự bị đại học;
- Các học sinh này thuộc đối tượng và đủ điều kiện tuyển sinh quy định tại Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; đã hoàn thành chương trình dự bị đại học, đã được Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội phân bổ chỉ tiêu; có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của kỳ xét tuyển năm 2026.

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 3.

2.1.1.2. Đối với Ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh:

** Đối tượng xét tuyển thẳng:*

- + Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, đã tốt nghiệp THPT;
- + Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Yêu cầu: Môn thi/nội dung thi của thí sinh phù hợp với bài thi/môn thi trong tổ hợp đăng ký xét tuyển.

** Xét chuyển vào học trình độ đại học đối với học sinh dự bị đại học:*

- Là học sinh dự bị đại học của các trường Dự bị đại học;
- Các học sinh này thuộc đối tượng và đủ điều kiện tuyển sinh quy định tại Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; đã hoàn thành chương trình dự bị đại học, đã được Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội phân bổ chỉ tiêu; Có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của kỳ xét tuyển năm 2026.

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 3.

2.1.2. Ưu tiên xét tuyển:

2.1.2.1. Đối với ngành Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao

** Đối tượng được ưu tiên xét tuyển:*

- + Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào Trường;
- + Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Cục Thể dục Thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

** Quyền lợi của đối tượng được ưu tiên xét tuyển:*

- + Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào Trường hoặc Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Cục Thể dục Thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia: Được hưởng 10 điểm Năng khiếu TDTT (Đối tượng A).

+ Thí sinh đoạt huy chương bạc các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm: *Được hưởng 9 điểm Năng khiếu TDTT* (Đối tượng B).

+ Thí sinh đoạt huy chương đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm: *Được hưởng 8 điểm Năng khiếu TDTT* (Đối tượng C).

* **Chú ý:** Thí sinh diện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không bị khuyết tật, dị hình và đảm bảo chiều cao theo quy định. Thí sinh Đối tượng B, C nêu trên có thể đăng ký thi tuyển năng khiếu TDTT để có điểm cao hơn.

2.1.2.2. Đối với ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh:

* *Đối tượng được ưu tiên xét tuyển:*

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào Trường hoặc thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; *thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.*

* **Chú ý:** Thí sinh diện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không bị khuyết tật, dị hình và đảm bảo chiều cao theo quy định.

2.2. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu thể dục thể thao

2.2.1. Quy định chung

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Trường.

2.2.2. Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

a) Cách tính điểm

* **Cách tính điểm theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi Năng khiếu TDTT cho ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao:**

Xét tuyển theo tổng điểm của hai bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSPT TDTT Hà Nội tổ chức.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2: Năng khiếu TDTT):

Mã tổ hợp **T00:** Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp **T02:** Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp **T05:** Ngữ văn + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp **T08:** Toán + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

ĐXT = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT + Điểm cộng (nếu có).

Lưu ý:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước môn GDKTPL (Giáo dục kinh tế và pháp luật) = môn Giáo dục công dân.

- Điểm cộng theo quy định đối với thí sinh có thành tích đặc biệt tối đa là 2 điểm

- Tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (theo thang điểm 10).

*** Cách tính điểm theo kết quả thi tốt nghiệp THPT cho ngành Giáo dục Quốc phòng**

- An ninh

Xét tuyển theo tổng điểm của ba bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2: Ngữ văn)

Mã tổ hợp **C00: Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý**

Mã tổ hợp **C19: Ngữ văn + GDKTPL + Lịch sử**

Mã tổ hợp **C20: Ngữ văn + GDKTPL + Địa lý**

Mã tổ hợp **D66: Ngữ văn + GDKTPL + Tiếng Anh**

$ĐXT = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + ĐUT + \text{Điểm cộng (nếu có)}$.

Lưu ý:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước môn GDKTPL = môn Giáo dục công dân.

- Điểm khuyến khích theo quy định của Trường tối đa là 2 điểm

- Tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (theo thang điểm 10).

b) Điểm ưu tiên xét tuyển

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$ĐUT = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (thang điểm 30)}$. Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐUT: Điểm ưu tiên.

$ĐUT = [40 - \text{Tổng điểm đạt được}/10] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định (thang điểm 40)}$.

2.2.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì thí sinh sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp trong các phương thức xét tuyển.

2.3. Xét kết quả học tập trung học phổ thông (học bạ), Kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu thể dục thể thao

2.3.1. Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo mục 1.1

2.3.2. Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

a) Cách tính điểm

*** Cách tính điểm theo kết quả học tập trung học phổ thông với điểm thi Năng khiếu thể dục thể thao cho ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao:**

Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm của hai môn học lớp 12 cộng với điểm

thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển:

Mã tổ hợp **T00: Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT**

Mã tổ hợp **T02: Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT**

Mã tổ hợp **T05: Ngữ văn + GDKTPL + Năng khiếu TDTT**

Mã tổ hợp **T08: Toán + GDKTPL + Năng khiếu TDTT**

$ĐXT = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + ĐU\bar{T} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

Lưu ý:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước môn GDKTPL = môn Giáo dục công dân.

- Điểm cộng theo quy định đối với thí sinh có thành tích đặc biệt tối đa là 2 điểm

- Tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (theo thang điểm 10).

- $ĐTB \text{ Môn 1 hoặc } ĐTB \text{ Môn 2 hoặc } ĐTB \text{ Môn 3} = (\text{điểm HK 1} + \text{điểm HK 2})/2$

* **Cách tính điểm theo kết quả học tập THPT cho ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh**

Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm của 3 môn học lớp 12 THPT.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2: Ngữ văn)

Mã tổ hợp **C00: Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý**

Mã tổ hợp **C19: Ngữ văn + Giáo dục kinh tế và pháp luật + Lịch sử**

Mã tổ hợp **C20: Ngữ văn + Giáo dục kinh tế và pháp luật + Địa lý**

Mã tổ hợp **D66: Ngữ văn + Giáo dục kinh tế và pháp luật + Tiếng Anh**

$ĐXT = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + ĐU\bar{T} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

Lưu ý:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước môn GDKTPL = môn Giáo dục công dân.

- Điểm cộng theo quy định đối với thí sinh có thành tích đặc biệt tối đa là 2 điểm

- Tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (theo thang điểm 10).

- $ĐTB \text{ Môn 1 hoặc } ĐTB \text{ Môn 2 hoặc } ĐTB \text{ Môn 3} = (\text{điểm HK 1} + \text{điểm HK 2})/2$

b) **Điểm ưu tiên xét tuyển**

- $ĐU\bar{T} = ĐU\bar{T} \text{ theo đối tượng chính sách} + ĐU\bar{T} \text{ theo khu vực}.$

- $ĐU\bar{T}$ đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: $ĐU\bar{T} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Trong đó, } ĐXT: \text{Điểm xét tuyển; } ĐU\bar{T}: \text{Điểm ưu tiên}.$

c) **Nguyên tắc xét tuyển**

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét

tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp trong các phương thức xét tuyển.

2.4. Thi tuyển năng khiếu thể dục thể thao

2.4.1. Quy định chung

- Thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao phải dự thi năng khiếu tại Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội (Nhà trường không công nhận kết quả thi năng khiếu của các cơ sở đào tạo khác).

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp trong các phương thức xét tuyển.

- Điểm thi năng khiếu TDTT phải đạt $\geq 5,0$ điểm (điểm chưa nhân hệ số).

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao:

+ Kiểm tra thể hình

+ Bật xa tại chỗ

+ Chạy cự ly 100m.

Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.4.2. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao

a) Kiểm tra thể hình: Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình.

Chiều cao nam từ **1m65**, nữ từ **1m55** trở lên (đối với ngành Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh); Chiều cao nam từ **1m62**, nữ từ **1m52** trở lên (đối với ngành Huấn luyện thể thao và Quản lý thể dục thể thao). Thí sinh có chiều cao không đạt theo quy định thì bị loại. Các trường hợp đặc biệt là vận động viên có thành tích do Hội đồng tuyển sinh quyết định;

Không tuyển đối với các trường hợp trên cơ thể có hình xăm phản cảm, hình xăm có thiết diện rộng phủ kín tay, chân, mặt, cổ.

b) Bật xa tại chỗ (thành tích tính bằng centimet) chấm theo thang điểm 10.

- Kỹ thuật: Hai chân đứng trên ván giậm nhảy và bật nhảy bằng 2 chân.

- Mỗi thí sinh được bật 3 lần. Mỗi lần bật đều đo thành tích và công nhận thành tích cao nhất.

- Thành tích được tính ở lần không phạm quy.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Khi tạo đà 2 chân rời ván giậm nhảy.

+ Khi giậm nhảy 2 chân rời ván không đồng thời.

+ Khi giậm nhảy bàn chân vượt quá mép trên của ván giậm nhảy.

+ Khi tiếp xúc do mất thăng bằng, cơ thể ngã về phía sau và vượt quá giới hạn ván giậm nhảy.

- Đo thành tích: Thành tích được đo từ mép trên của ván giậm nhảy (gần với hố cát) đến điểm tiếp xúc cát của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và gần với ván giậm nhảy nhất (Ví dụ: Khi hai chân chạm cát nhưng do mất đà nên phải dùng tay chống xuống hố cát thì giám khảo sẽ xem xét giữa điểm rơi của hai chân và bộ phận nào rơi gần với ván giậm nhảy hơn thì đo bộ phận đó).

c) Chạy 100m (thành tích tính bằng giây), chấm theo thang điểm 10.

- Thực hiện kỹ thuật xuất phát (không có bàn đạp).

- Trong 1 đợt chạy nếu có bất kỳ 1 thí sinh nào phạm quy thì giám khảo vẫn tiếp tục cho chạy và chỉ bắt lỗi thí sinh phạm quy trong đợt chạy này.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Phạm lỗi xuất phát (xuất phát trước hiệu lệnh).

+ Trong quá trình chạy thí sinh chạy ra ngoài đường chạy.

+ Có hành vi cản trở ảnh hưởng đến các thí sinh khác.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào:

3.1.1. Đối với ngành giáo dục thể chất

- Ngưỡng đầu vào đối với phương thức 405: Theo thông báo ngưỡng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2026.

- Ngưỡng đầu vào đối với phương thức 406:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.

+ Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 6,5 trở lên.

+ Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1m65, nữ từ 1m55 trở lên. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Các trường hợp không áp dụng ngưỡng đầu vào:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), Giải vô địch Châu Á, Cúp Châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

+ Thí sinh là người nước ngoài được cử đi học phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1m65, nữ từ

1m55 trở lên. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

3.1.2. Đối với ngành Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao

- Ngưỡng đầu vào đối với phương thức 405: Theo thông báo ngưỡng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2026.

- Ngưỡng đầu vào đối với phương thức 406:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.

+ Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại Trung bình trở lên hoặc điểm tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 5,0 trở lên.

+ Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1m62, nữ từ 1m52 trở lên. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Các trường hợp không áp dụng ngưỡng đầu vào:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), Giải vô địch Châu Á, Cúp Châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

+ Thí sinh là người nước ngoài được cử đi học phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1m62, nữ từ 1m52 trở lên. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

3.1.3. Đối với ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh

- Ngưỡng đầu vào đối với phương thức 100: Theo thông báo ngưỡng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2026.

- Ngưỡng đầu vào đối với phương thức 200:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.

+ Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên hoặc điểm tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 8,0 trở lên.

+ Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1m65, nữ từ 1m55 trở lên. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Các trường hợp không áp dụng ngưỡng đầu vào:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1m65, nữ từ 1m55 trở lên. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- **Các trường hợp không áp dụng ngưỡng đầu vào:**

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), Giải vô địch Châu Á, Cúp Châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

+ Thí sinh là người nước ngoài được cử đi học có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

3.2. Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển là ngưỡng điểm mà những thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn sẽ đủ điều kiện trúng tuyển. Điểm trúng tuyển (điểm trúng tuyển quy đổi tương đương) của phương thức 406 cao hơn ít nhất 1 điểm so với điểm trúng tuyển của phương thức 405; phương thức 200 cao hơn ít nhất 1 điểm so với điểm trúng tuyển của phương thức 100...

Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

Trong đó

Điểm tổ hợp = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm NK x2

Điểm cộng (được quy định tại mục 5.2)

Điểm ưu tiên = Điểm ưu tiên đối tượng + Điểm ưu tiên khu vực (mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Riêng điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt điểm tổ hợp từ 22,5 trở lên (tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

Thang điểm 30: $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times (\text{Điểm ưu tiên đối tượng} + \text{Điểm ưu tiên khu vực})$

Thang điểm 40: $[40 - \text{Tổng điểm đạt được})/10] \times (\text{Điểm ưu tiên đối tượng} + \text{Điểm ưu tiên khu vực})$.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Năm 2026, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tuyển sinh 04 mã ngành với 06 chương trình đào tạo theo phương thức tuyển sinh tại mục 1.2

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình/ nhóm ngành như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục thể chất	300	- Xét tuyển thẳng - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						năng khiếu (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08) - Kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08)
2	7140208	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	50	- Xét tuyển thẳng - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Tổ hợp: C00, C19, C20, D66) - Xét kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT (Tổ hợp: C00, C19, C20, D66)
3	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao	500	- Xét tuyển thẳng - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08) - Kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08)
4	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	30	- Xét tuyển thẳng - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08) - Kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT với điểm thi

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						năng khiếu để xét tuyển (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08)

(*) Chỉ tiêu phân đều cho các tổ hợp đã nêu ở trên trong mỗi phương thức tuyển sinh. Trường hợp tổ hợp hoặc phương thức tuyển sinh nào xét tuyển có ít thí sinh đăng ký dự tuyển thì chỉ tiêu sẽ sử dụng cho tổ hợp xét tuyển khác (phương thức khác) có nhiều thí sinh đăng ký dự tuyển.

(**) Môn chính trong mỗi tổ hợp được tính điểm hệ số 2.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội không tổ chức sơ tuyển, thực hiện theo các quy định theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Điểm cộng

Điểm cộng là điểm thưởng, điểm khuyến khích đối với thí sinh có thành tích đặc biệt không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang 30). Điểm cộng được tính cho các đối tượng sau:

5.2.1. Đối với ngành Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao:

- Thí sinh thuộc đối tượng tuyển thẳng quy định tại mục 2.1.1 nhưng không dùng quyền tuyển thẳng được cộng 2 điểm.

- Thí sinh đoạt huy chương tại các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm nhưng không dùng quyền ưu tiên xét tuyển. Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

+ Huy chương Vàng: 1,5 điểm

+ Huy chương Bạc: 1,0 điểm

+ Huy Chương Đồng: 0,5 điểm

5.2.2. Đối với ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh

- Thí sinh thuộc đối tượng tuyển thẳng quy định tại mục 2.1.1 nhưng không dùng quyền tuyển thẳng được cộng 2 điểm

- Thí sinh đoạt giải Khuyến khích/Giải Tư các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Trường trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức (nội dung đề tài dự thi của thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp); thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển được cộng 1,5 điểm.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc TW các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Trường, thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển được cộng 1,0 điểm.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo đối với các mã tuyển sinh theo

nhóm ngành:

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tuyển sinh ngay từ đầu đối với 04 chương trình đào tạo đại học với 04 mã tuyển sinh chương trình đào tạo đại học. Các mã tuyển sinh bao gồm các chương trình đào tạo ở các nhóm ngành khác nhau. Việc lựa chọn các chương trình đào tạo vào các tổ hợp xét tuyển dựa trên căn cứ sau:

(i) Việc tổ chức thực hiện tuyển sinh đảm bảo nguyên tắc tối ưu hóa quyền lợi và mở rộng cơ hội cho thí sinh.

(ii) Các chương trình đào tạo có mức quan tâm của các thí sinh trong các khóa tuyển sinh trong những năm gần đây.

5.4. Các thông tin khác

- Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký (NV1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của đại học và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn.

- Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 40 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Chỉ tiêu đại học chính quy bao gồm: Hệ đại học chính quy/hệ chuẩn, liên thông chính quy được linh hoạt điều chuyển đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

6. Tổ chức tuyển sinh: *(Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển)*

6.1. Thời gian thi tuyển/xét tuyển:

6.1.1. Đối với ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao, Quản lý thể dục thể thao:

* Dự kiến thi Năng khiếu TDTT trực tiếp tại Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội:

Đợt 1: Các ngày **15 – 17/6/2026**

Đợt 2: Các ngày **18 – 20/9/2026** *(nếu còn chỉ tiêu)*

* **Ghi chú :**

+ Trong mỗi đợt: Ngày đầu phổ biến quy chế thi, làm thủ tục thi; ngày thứ 2 thi năng khiếu TDTT (nếu do thời tiết, thiên tai hoặc các điều kiện bất khả kháng nhà trường sẽ bổ sung thời gian thi năng khiếu sang buổi sáng hôm sau).

+ Nhà trường có Video hướng dẫn nội dung thi năng khiếu TDTT đối với đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao trên Website của Trường.

+ Thí sinh được sử dụng kết quả thi năng khiếu TDTT hệ chính quy do Nhà trường tổ chức trong tuyển sinh năm 2026 để xét tuyển đại học Vừa làm vừa học.

6.1.2. Đối với ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh:

Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường họp xét tuyển ngay sau khi kết thúc các đợt tuyển

sinh và công bố kết quả xét tuyển vào thời gian sớm nhất:

- Đối với thí sinh đăng ký dự thi, căn cứ theo kết quả học tập lớp 12 THPT (Học bạ) hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia.

- Đối với sinh viên đăng ký học cùng lúc 2 chương trình (*đào tạo song bằng*), Nhà trường căn cứ kết quả học tập.

6.1.3. Ghi chú :

Nếu sau mỗi đợt thi, Nhà trường tuyển sinh đủ chỉ tiêu thì sẽ không tổ chức các đợt thi tiếp theo. Nếu còn chỉ tiêu, có đợt thi bổ sung tiếp theo, Nhà trường sẽ thông báo trên Website <https://hupes.edu.vn/tuyensinh>.

6.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

a) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- Thông tin tuyển sinh trên Website: <https://hupes.edu.vn/tuyensinh/>
- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang: <https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/>
- Thí sinh gửi Hồ sơ đăng ký xét tuyển qua Bưu điện về địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo-Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, Tổ dân phố Phụng Công, phường Chương Mỹ, Tp. Hà Nội

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đơn đăng ký xét tuyển (tải về sau khi đăng ký trực tuyến thành công tại địa chỉ <https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/>).
- Bản sao công chứng Học bạ THPT (hoặc tương đương).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) với thí sinh tốt nghiệp trước 2026. Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp 2026 (hoặc bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT, nếu đã có). Giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia.
- Thí sinh phải nộp 2 ảnh chân dung cỡ 4x6 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).
- Bản sao công chứng Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân.

Lưu ý: Việc nộp hồ sơ bản cứng chỉ áp dụng với thí sinh diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026.

c) Lệ phí xét tuyển, thi Năng khiếu:

- Hình thức nộp: **Chuyển khoản.**
- Lệ phí thi năng khiếu TDTT: **500.000đ** + Lệ phí hồ sơ xét tuyển: **30.000đ/ngành**
- Số tài khoản: **45016656669**
- Tên ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Tây (BIDV).
- Tên người nhận: Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.
- Cú pháp nội dung nộp lệ phí: Họ và tên - căn cước công dân – LPTS 2026.

6.3. Các điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh phải có đủ các điều kiện sau để được xét trúng tuyển:
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương (hình thức giáo dục thường xuyên).
- Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ **1m65**, nữ từ **1m55** trở lên (đối với ngành Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh); Chiều cao nam từ **1m62**, nữ từ **1m52** trở lên (đối với ngành Huấn luyện thể thao và Quản lý thể dục thể thao). Thí sinh có chiều cao không đạt theo quy định thì bị loại. Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

6.3.1. Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

** Yêu cầu đối với thí sinh đăng ký xét theo Học bạ lớp 12 :*

Yêu cầu ngưỡng đầu vào: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

Các trường hợp sau không phải áp dụng ngưỡng đầu vào:

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

** Yêu cầu với thí sinh đăng ký xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT :*

Yêu cầu ngưỡng đầu vào: Do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

6.3.2. Đối với ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh:

** Yêu cầu đối với thí sinh đăng ký xét theo Học bạ lớp 12:*

Yêu cầu ngưỡng đầu vào: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

** Yêu cầu với thí sinh đăng ký xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:*

Yêu cầu ngưỡng đầu vào: Do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

6.3.3. Đối với ngành Huấn luyện Thể thao và Quản lý thể dục thể thao:

** Yêu cầu đối với thí sinh đăng ký xét theo Học bạ lớp 12:*

Yêu cầu ngưỡng đầu vào: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Trung bình trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,0 trở lên.

Các trường hợp sau không phải áp dụng ngưỡng đầu vào:

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

** Yêu cầu với thí sinh đăng ký xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:*

Yêu cầu ngưỡng đầu vào: Do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

7. Chính sách ưu tiên: (Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng từ 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng từ 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được] / 7,5 \times mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ quy\ định$

$Điểm\ ưu\ tiên = [40 - Tổng\ điểm\ đạt\ được] / 10 \times mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ quy\ định$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định.

7.2. Xét tuyển thẳng

Nhà trường xét tuyển thẳng cho các đối tượng tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, cụ thể tại mục 2.1.

Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng:

+ Đơn đăng ký xét tuyển (tải về sau khi đăng ký trực tuyến thành công tại địa chỉ <https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/>).

+ Phiếu đăng ký tuyển thẳng (theo mẫu trên Website và Fanpage Trường).

+ Giấy chứng nhận huy chương hoặc Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu.

+ Công văn của cơ quan quản lý vận động viên giới thiệu VĐV đi học hoặc đơn xin đi học của vận động viên (được cơ quan quản lý cho phép).

+ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Bản sao công chứng Giấy khai sinh.

+ 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 (mới chụp trong 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).

+ Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên

+ Bản sao công chứng Căn cước công dân.

+ Lệ phí đăng ký hồ sơ và xét tuyển: **30.000đ/ngành.**

7.3. Ưu tiên xét tuyển:

Nhà trường xét ưu tiên xét tuyển cho các đối tượng theo mục 2.1.

* *Hồ sơ ưu tiên xét tuyển:*

+ Đơn đăng ký xét tuyển (tải về sau khi đăng ký trực tuyến thành công tại địa chỉ <https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/>).

+ Phiếu đăng ký tuyển thẳng (theo mẫu trên Website và Fanpage Trường).

+ Quyết định công nhận đẳng cấp Kien tướng quốc gia hoặc Giấy chứng nhận Huy chương Vàng tại các giải quốc gia (Đối tượng A). Giấy chứng nhận Huy chương Bạc, Huy chương Đồng tại các giải quốc gia (Đối tượng B). Thời gian được tính để hưởng ưu tiên là

không quá 4 năm tính đến ngày xét tuyển vào trường.

+ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Bản sao công chứng Học bạ THPT (hoặc tương đương).

+ Bản sao công chứng Giấy khai sinh.

+ 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 (mới chụp trong 6 tháng)

+ Phiếu đăng ký tham dự kỳ thi THPT Quốc gia (nếu tham dự kỳ thi).

+ Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia (nếu tham dự kỳ thi).

+ Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

+ Bản sao công chứng Căn cước công dân.

+ Lệ phí đăng ký hồ sơ xét tuyển: 30.000đ/ngành.

Chú ý: Thí sinh diện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không bị khuyết tật, dị hình và đảm bảo chiều cao theo quy định. Thí sinh Đối tượng B nêu trên có thể đăng ký thi tuyển năng khiếu TDTT để có điểm cao hơn.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

- Lệ phí thi năng khiếu và xét tuyển: Đối với ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện Thể thao, Quản lý thể dục thể thao: **530.000đ**/(Hồ sơ xét tuyển + thi tuyển)

- Lệ phí xét tuyển đối với ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh: **30.000đ**/Hồ sơ xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Chính sách học phí: Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; **lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:** Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Căn cứ theo nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.410	1.590	1.790
Khối ngành VII: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng	1.500	1.690	1.910

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

10.1. Thông tin về học phí

- Sinh viên sư phạm hệ Đại học Chính quy ngành Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của Nhà

trường và được Nhà nước hỗ trợ **3.630.000đ/tháng** để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại Trường (không quá 10 tháng/năm học).

- Nhà trường có đủ chỗ ở trong Ký túc xá sau khi thí sinh đỗ vào trường.

10.2. Thông tin về học bổng

Sinh viên được thụ hưởng đầy đủ các chế độ chính sách và học bổng khuyến khích học tập theo quy định của Nhà nước và Nhà trường ạ.

10.3. Thông tin về việc làm sau khi tốt nghiệp:

*** Đối với ngành Giáo dục Thể chất:**

+ Làm việc tại các Sở Văn hóa - Thể thao, các Trung tâm TDTT, các Câu lạc bộ TDTT (như Yoga, GYM, Boxing, Thể hình, Võ thuật,...), các Trung tâm phục hồi chức năng và Chăm sóc sức khỏe, các Công ty Tổ chức sự kiện...

+ Giảng dạy tại trường phổ thông các cấp, các trường cao đẳng, đại học, trung cấp chuyên nghiệp, các cơ sở giáo dục đào tạo.

+ Được phép dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ Giáo dục học của Nhà trường ngay sau khi tốt nghiệp hệ đại học.

*** Đối với ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh:**

+ Giảng viên giảng dạy Giáo dục Quốc phòng và An ninh các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học, các Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

+ Giáo viên dạy Giáo dục Quốc phòng và An ninh các trường Trung học phổ thông.

+ Chuyên viên quản lý môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh ở các cơ sở Giáo dục và đào tạo.

+ Tham gia nghiên cứu ở các Trung tâm hoặc Viện nghiên cứu thuộc Bộ Quốc phòng.

+ Được phép dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ Giáo dục học của Nhà trường ngay sau khi tốt nghiệp hệ đại học.

*** Đối với ngành Huấn luyện Thể thao:**

+ Huấn luyện viên từ cấp cơ sở đến đội tuyển tỉnh, thành – ngành.

+ Có thể trở thành Cán bộ Thể dục Thể thao hoạt động phong trào tại các cơ sở; trở thành giáo viên thể thao tham gia giảng dạy ở các trường học các cấp sau khi được bổ sung chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

+ Trở thành huấn luyện viên và hướng dẫn viên trong các câu lạc bộ thể thao, các trung tâm huấn luyện, đào tạo vận động viên thể dục thể thao;

+ Có thể tham gia các tổ chức, hiệp hội thể dục thể thao, tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại các giải thể thao.

*** Đối với ngành Quản lý thể dục thể thao:**

+ Làm việc tại các Sở Văn hóa - Thể thao, các Trung tâm TDTT, các Câu lạc bộ TDTT, các Trung tâm phục hồi chức năng và Chăm sóc sức khỏe, các Công ty Tổ chức sự kiện...

+ Có thể trở thành Cán bộ Thể dục Thể thao hoạt động phong trào tại các cơ sở; trở thành giáo viên tham gia giảng dạy ở các trường học các cấp sau khi bổ sung chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

+ Được phép dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ Giáo dục học của Nhà trường ngay sau khi tốt nghiệp hệ đại học.

10.4. Thông tin về đào tạo song bằng (sinh viên học cùng lúc 2 chương trình)

Chỉ có sinh viên đang theo học hệ Đại học Chính quy tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội được đăng ký học cùng lúc 2 chương trình khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của ngành học thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng *một trong hai điều kiện* sau (và các điều kiện khác theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Nhà trường):

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo ngành học thứ nhất trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của ngành học thứ hai trong năm tuyển sinh.

VD: Sinh viên đang theo học hệ Đại học Chính quy tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Nếu học ngành Giáo dục Thể chất thì được đăng ký học ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh và ngược lại nếu học ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh thì được đăng ký học ngành Giáo dục Thể chất (học cùng lúc 2 chương trình), khi đáp ứng điều kiện nêu trên.

Số lượng sinh viên đăng ký học cùng lúc 2 chương trình (đào tạo song bằng) không tính vào chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT giao cho. Năng lực đào tạo của Nhà trường đáp ứng đào tạo song bằng cho sinh viên các khóa đang theo học hệ Đại học Chính quy có đủ điều kiện nêu trên.

10.4. Thông tin cán bộ hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Thị Hằng	P.Trưởng phòng ¹	0982102876	nthang@gmail.com
2	TS. Trần Văn Cường	Trưởng khoa GDOP&AN	0983887282	cuongbb82@gmail.com
3	TS. Mai Tú Nam	Trưởng khoa HLTT	0912651969	namvovn2589@gmail.com
4	ThS. Lê Học Liêm	Trưởng phòng ³	0934388388	leliemkdk@gmail.com
5	ThS. Ngô Xuân Đức	P.Trưởng phòng ¹	0915678956	nxduc.hupes@moet.edu.vn
6	Nguyễn Minh Tư	P.Trưởng phòng ²	0961421970	mtu@moet.edu.vn
7	CV. Trần Thị Thanh Huyền	Cán bộ Phòng ¹	0984043339	tthuyen.hupes@moet.edu.vn
8.	CV. Nguyễn Minh Hiệp	Cán bộ Phòng ¹	0988886277	minhhieptdt@gmail.com
9	CV. Lê Tiến Đạt	Cán bộ phòng ²	0972690524	letiendat05101998@gmail.com

¹: Phòng Quản lý Đào tạo-Khoa học & Hợp tác quốc tế : (024)33.719.423, (024)33.866.899

²: Phòng Hành chính tổng hợp.

³: Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo & Thanh tra.

❖ **TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN:**

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh đối tượng này.

❖ **TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM:**

(Chỉ áp dụng cho ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao).

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của

Nhà trường : <https://hupes.edu.vn/tuyensinh/danh-muc-tin/tuyen-sinh-lien-thong.html>

- Chi tiết xem Phụ lục 2.

❖ **TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA**

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

11. Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2024, tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập môn học cả năm lớp 12 bậc học THPT.

- Kết hợp thi tuyển năng khiếu TDTT và xét tuyển: Tổ chức thi môn Năng khiếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất, ngành Huấn luyện thể thao.

11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực / Nhóm ngành / Ngành / Tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tên ngành: Giáo dục Thể chất hệ chính quy Mã ngành: 7140206 Tổ hợp xét tuyển : - Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Toán + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT	210	219	34,62 (KV3, không UT)	280	280	34,72 (KV3, không UT)
Tên ngành: Giáo dục Thể chất hệ VLVH Mã ngành: 7140206 Tổ hợp xét tuyển : - Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Toán + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT	86	82	25,00 (KV3, không UT)	200	110	26,10 (KV3, không UT)
Tên ngành: Giáo dục Quốc phòng -An ninh Mã ngành: 7140208 Tổ hợp xét tuyển: - Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Lịch sử - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Địa lý	28	25	36,01 (KV3, Không UT)	20	22	37,20 (KV3, Không UT)

Lĩnh vực / Nhóm ngành / Ngành / Tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Ngữ văn + Giáo dục công dân + Tiếng Anh						
Tên ngành: Huấn luyện thể thao hệ chính quy Mã ngành: 7810302 Tổ hợp xét tuyển: - Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Toán + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT	156	175	27,85 (KV3, Không UT)	433	461	29,74 (KV3, Không UT)
Tên ngành: Huấn luyện thể thao hệ VLVH Mã ngành: 7810302 Tổ hợp xét tuyển : - Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Toán + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT	68	73	21,90 (KV3, Không UT)	160	42	25,80 (KV3, Không UT)
Tên ngành: Giáo dục Thể chất hệ LT TC-CD lên ĐH Mã ngành: 7140206 Tổ hợp xét tuyển : - Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT - Toán + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT - Ngữ văn + Giáo dục công dân + Năng khiếu TDTT	68	67	16,50 (KV3, Không UT)	48	12	19,00 (KV3, Không UT)
Tổng cộng :	616	641		1155	974	-

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (Nhà trường có Thông báo riêng):

+ Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ, ngành Giáo dục học (8140101) : **60 chỉ tiêu**

+ Tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ, ngành Giáo dục học (9140101) : **09 chỉ tiêu**

* Thông tin liên hệ Khoa Đào tạo Sau đại học: TS. Đỗ Mạnh Hưng (Trưởng khoa):

0904.171.689

1. Thông tin ngành tuyển sinh

Tên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Trình độ đào tạo	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh
Giáo dục học	8140101	Thạc sĩ	Chính quy	60
Giáo dục học	9140101	Tiến sĩ	Chính quy	09

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3. Thời gian và hình thức đào tạo

3.1. Thời gian và hình thức đào tạo trình độ thạc sĩ

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn trình độ tiến sĩ là 2 năm.

- Hình thức đào tạo: chính quy.

3.2. Thời gian và hình thức đào tạo trình độ tiến sĩ:

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm (36 tháng); đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là 04 năm (48 tháng).

- Hình thức đào tạo trình độ Tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy, nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

4. Tiêu chí xét tuyển:

4.1. Tiêu chí xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

a) Xét điểm trung bình đại học:

- Học viên tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành dự tuyển:

Điểm trung bình xét tuyển = Điểm trung bình đại học

- Học viên tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác chuyên ngành dự tuyển

Điểm trung bình xét tuyển = (Điểm trung bình đại học + điểm chương trình bổ sung kiến thức)/ Tổng số (số tín chỉ của bằng điểm đại học + số tín chỉ của chương trình bổ sung kiến thức)

b) Tiêu chí và quy đổi điểm trung bình xét tuyển như sau:

- Dựa trên điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong bằng điểm/ phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương. Đối với các thí sinh có bằng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân.

- Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học: Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo. Cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ): cộng 0,5 điểm (tính trên thang điểm 10)

+ Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính trên thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là 0,5 điểm. Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

- Đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình thì phải có công bố khoa học để đáp ứng điều kiện xét tuyển. Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với công bố đã được tính để đáp ứng điều kiện xét tuyển. Đối với các công bố khoa học khác được tính điểm thưởng như trên.

Tổng điểm xét tuyển = Điểm trung bình xét tuyển (đã quy đổi) + Điểm thưởng thành tích NCKH + Điểm ưu tiên

c. Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau tại mức xét trúng tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Thí sinh có VBCC tiếng Anh từ B3 trở lên
- + Thí sinh là Nữ giới
- + Thí sinh có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác chuyên môn
- + Thí sinh có nhiều thành tích về nghiên cứu khoa học hơn.

4.2. Tiêu chí xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ

1) Đánh giá hồ sơ dự tuyển (kết quả học tập bậc Đại học/thạc sĩ; Công bố khoa học và công trình NCKH đã công bố; Thâm niên công tác; Mức ủng hộ của thư giới thiệu)

2) Đánh giá đề cương luận án tiến sĩ

3) Phương án xét tuyển

- Ứng viên trúng tuyển trong kỳ xét tuyển nghiên cứu sinh phải:

+ Tham dự đủ các phần xét tuyển

+ Có tổng số điểm đạt từ 50 điểm trở lên, trong đó điểm đề cương phải đạt từ 25 điểm trở lên.

Hội đồng sẽ xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Trường hợp nhiều ứng viên có tổng điểm hai phần xét tuyển (điểm hồ sơ và điểm đề cương) bằng nhau thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ứng viên có điểm đề cương cao hơn;

+ Ứng viên có nhiều bài báo khoa học và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu hơn;

+ Ứng viên có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác chuyên môn;

+ Ứng viên có ý kiến nhận xét, đánh giá và mức độ ủng hộ của thư giới thiệu cao hơn.

5. Điều kiện dự tuyển

5.1. Điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

5.1.1. Về văn bằng

Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về văn bằng đại học sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành phù hợp; hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học có liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu; Đối với bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Có bằng tốt nghiệp Đại học ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi, phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định nội dung kiến thức học bổ sung cho từng đối tượng dự thi.

5.1.2. Về năng lực ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu trên khi có một trong những văn bằng chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ

nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Thí sinh chưa có văn bằng hoặc chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ tại một trong các điểm a,b,c mục 4.2 có thể đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào do Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội tổ chức.

5.1.3. Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

5.1.4. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định.

5.1.5. Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời hạn.

5.1.6. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

5.1.6.1 Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

5.1.6.2. Mức ưu tiên: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 0.5 điểm vào tổng điểm xét tuyển.

5.2. Điều kiện dự tuyển trình độ đào tạo tiến sĩ:

Thí sinh dự tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(1) Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

Ngành phù hợp ở trình độ thạc sĩ bao gồm: ngành Giáo dục thể chất; ngành Huấn luyện thể thao; ngành Giáo dục học

Ngành phù hợp ở trình độ đại học (học bổ sung kiến thức trong chương trình đào tạo

thạc sĩ ngành giáo dục học) bao gồm: ngành Giáo dục thể chất; ngành Huấn luyện thể thao; ngành Quản lý thể dục thể thao; ngành Y sinh học thể dục thể thao

Trường hợp bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

(2) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

(3) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong những chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục I (ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

(4) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

(5) Kinh nghiệm công tác: có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

(6) Được cơ quan cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ.

6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

6.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ:

(1) Đơn xin dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.

(2) Lý lịch khoa học hoặc sơ yếu lý lịch có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú trong thời gian 6 tháng.

(3) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng (bảng điểm) đại học. Đối với bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo

(4) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;

- (5) Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).
- (6) Công văn/Quyết định cử đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan (nếu có)
- (7) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập;
- (8) Bản sao chứng chỉ bổ sung kiến thức (nếu có).
- (9) Bản sao minh chứng công bố khoa học (nếu có)
- (10) Hai ảnh cỡ 4x6 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi dự tuyển.

6.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ:

- (1) Phiếu đăng ký dự xét tuyển
- (2) Công văn giới thiệu đi dự tuyển của cơ quan quản lý
- (3) Lý lịch khoa học có xác nhận của thủ trưởng cơ quan công tác
- (4) Bản sao có chứng thực các bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học; bằng thạc sĩ, bằng điểm thạc sĩ.
- (5) Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.
- (6) Bản sao chụp các bài báo khoa học đã công bố (gồm: trang bìa tạp chí, mục lục, toàn văn bài báo) hoặc có minh chứng về kinh nghiệm công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (đối với người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học).
- (7) Dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa theo chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội.
- (8) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập.
- (9) Bản sao có công chứng các Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm; hợp đồng lao động dài hạn (nếu có)
- (10) Thư giới thiệu của nhà khoa học
- (11) Hai ảnh cỡ 4x6.
- (12) Bản cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính của thí sinh sau khi trúng tuyển

7. Thời gian nhận hồ sơ và lệ phí xét tuyển:

7.1. Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ

- Thời gian nhận hồ sơ: từ 02/3/2026 đến hết ngày 31/8/2026 (*Riêng đối với những thí sinh phải học bổ sung kiến thức nộp hồ sơ trước ngày 31/5/2026*). Hồ sơ đăng ký dự thi có thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: *Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, phường Chương Mỹ, TP Hà Nội*. Điện thoại: 0936643082

- Thời gian học bổ sung kiến thức từ ngày 01/6 đến ngày 31/8/2026
- Thời gian tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào cho các thí sinh chưa có VBCC ngoại ngữ theo yêu cầu: Dự kiến vào ngày 11-12/9/2026.

7.2. Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển trình độ tiến sĩ

- Thời gian nhận hồ sơ: 02/3/2026 đến hết ngày 12/8/2026.
- Hồ sơ đăng ký dự thi có thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: *Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, xã Phụng Châu, huyện*

Chương Mỹ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0904171689.

- Lệ phí xét tuyển: 3.000.000đ/thí sinh (Hồ sơ, lệ phí xét tuyển không hoàn trả).

8. Thời gian, địa điểm xét tuyển:

8.1. Thời gian xét tuyển trình độ thạc sĩ:

- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả tuyển sinh: dự kiến từ ngày 14-24/9/2026.

- Thời gian khai giảng khóa học: Dự kiến tháng 10/2026

8.2. Thời gian xét tuyển trình độ tiến sĩ:

- Thời gian xét tuyển: Từ ngày 19/8/2026 đến ngày 24/8/2026.

- Địa điểm: Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

- Thời gian công bố kết quả: từ 26/8- 31/8/2026.

- Thời gian nhập học: Dự kiến tháng 10/2026.

9. Học phí đào tạo và học phí:

9.1. Học phí đào tạo trình độ thạc sĩ:

Học phí được công bố theo thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội được xác định trên nghị định 81/2021 ND-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Dự kiến mức học phí năm học 2026- 2027 là 650.000 đồng/ tín chỉ.

9.2. Học phí đào tạo trình độ tiến sĩ

Học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội được xác định trên nghị định 81/2021 ND-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ.

Dự kiến mức học phí năm học 2026-2027 là 1.100.000đ /01tín chỉ

10. Thông tin liên hệ: Mọi chi tiết xin liên hệ ông Đỗ Mạnh Hưng - Khoa đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0904171689.

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2026



PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết

Phụ lục 1: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2025

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		112
1	Tiến sĩ		15
1.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	914	15
1.1.1	Ngành <i>Giáo dục học</i>	9140101	15
2	Thạc sĩ		97
2.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	814	97
2.1.1	Ngành <i>Giáo dục học</i>	8140101	97
B	ĐẠI HỌC		1392
3	Đại học chính quy		1092
3.1	Chính quy		1092
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1005
3.1.2.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	1005
3.1.2.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	1005
3.1.2.1.2	Ngành <i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	7140208	87
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		0
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		0
3.3.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	0
3.3.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4	Đại học vừa làm vừa học		300
4.1	Vừa làm vừa học		224
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		5
4.2.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	
4.2.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	5
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		71
4.3.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	71
4.3.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	71
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
5	Từ xa		0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): **14,3 ha** ($\approx 143.477 \text{ m}^2$).

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **3.360 chỗ**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy : $23,5 \text{ m}^2/\text{sinh viên}$

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của nhà trường.		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	485
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	728
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	04	544
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	11	1.252
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	280
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của nhà trường.	05	1.895
1.7	Giảng đường học chung (ngành GDQP-AN)	14	2100
1.8	Phòng học chuyên dùng (ngành GDQP-AN)	01	150
2	Thư viện, trung tâm học liệu.	02	1.300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	26	26.440
	Tổng :		35.174

2.2. Các thông tin khác:

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, nhà thi đấu đa năng, sân bãi tập luyện, thao trường, bãi tập quân sự, bể bơi và các trang thiết bị:

Phục vụ các ngành:

- Mã ngành: **7140206**

Tên ngành: **Giáo dục Thể chất**

- Mã ngành: **7140208**

Tên ngành: **Giáo dục Quốc phòng và An ninh**

- Mã ngành: **7810302**

Tên ngành: **Huấn luyện Thể thao**

- Mã ngành: **7810301**

Tên ngành: **Quản lý thể dục thể thao**

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Tin học	02	02 máy chiếu, 72 máy tính nối mạng.	7140206 7140208 7810302 7810301

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành đào tạo
2	Phòng học Giải phẫu	01	Các bộ xương người thật. Mô hình giải phẫu 21 phần Torso; Bộ dụng cụ đo độ dày da; Bộ lực kế lưng; Bộ lực kế tay; Bộ thước nhân trắc; 02 bộ Cân, đo điện tử.	7140206 7140208 7810302 7810301
3	Phòng thực hành Ngoại ngữ (LAB)	02	Máy chiếu + 90 máy cá nhân	7140206 7140208 7810302 7810301
4	Phòng thực hành Y học	01	Máy đo mạch tự động; Máy phân tích chức năng hô hấp; Thiết bị nghiên cứu thể lực khi vận động; Máy điện tim ECG 1503 Mỹ; Máy xét nghiệm sinh hoá nước tiểu tự động 11 thông số Combil; Máy siêu âm ALOKA Nhật - TQ (SSD1000); Máy sinh hoá bán tự động Humalyzer 2000; Máy trị liệu điện xung và điện phân thuốc ES- 521; Máy xét nghiệm huyết học tự động 18 thông số MEK- 6420K; Thiết bị đo phản xạ toàn thân 1264B Nhật; Nhiệt kế hồng ngoại kỹ thuật số; Máy đo tầm hoạt động khớp; Thiết bị phục hồi chấn thương bằng xoa bóp điện tử.	7140206 7140208 7810302 7810301
5	Phòng thực hành Sinh hóa, Sinh lý TDDT.	01	Các thiết bị Sinh hóa, Sinh lý TDDT. Máy sinh hoá bán tự động Humalyzer 2000; Máy trị liệu điện xung và điện phân thuốc ES-521; Máy xét nghiệm huyết học tự động 18 thông số MEK- 6420K; Máy xét nghiệm sinh hoá nước tiểu tự động 11 thông số Combil; Máy XQ chụp tổng hợp cao tần EZY – RAD.	7140206 7140208 7810302 7810301
6	Nhà tập đa năng (tổng diện tích 1.392 m2)	01	Các thiết bị, máy tập TDDT. Hệ thống thang gió thể dục; Xà đơn thi đấu DA9-TQ; Xà kép luyện tập SHB1-TQ; Xà lệch luyện tập GA1-TQ.	7140206 7140208 7810302 7810301

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành đào tạo
7	Bể bơi Tổng diện tích 3.540 m ²	01	Có 10 đường bơi tiêu chuẩn thi đấu, có khán đài, nhà điều hành, phòng học lý thuyết	7140206 7140208 7810302 7810301
8	Nhà thi đấu thể thao đa năng (Diện tích 3.350 m ²)	01	Có hệ thống gương tập, máy tập thể thực, thảm tập Võ, thảm tập Aerobic, hệ thống loa đài tập thể dục	7140206 7140208 7810302 7810301
9	Nhà tập thể thao đa năng 02 tầng (Diện tích sàn 2.940 m ²)	01	Có khán đài	7140206 7140208 7810302 7810301
10	Phòng tập Golf 3D + phòng tập phát bóng (diện tích 96m ²)	01	Gồm bản quyền phần mềm cài đặt máy tính và sesor, camera cảm biến tốc độ cao cùng thiết bị, phụ kiện (dây, máy chiếu, màn chiếu, sàn nghiêng thu bóng, thảm swing, AutoTee) 03 lồng tập phát bóng, 04 bộ gậy phát bóng...	7140206 7140208 7810302 7810301
11	Cụm sân Pickleball (07 sân) Diện tích 1.619 m2	01	Gồm sân, lưới đạt tiêu chuẩn tập luyện và thi đấu	7140206 7140208 7810302 7810301
12	Nhà tập, thi đấu đa năng (tổng diện tích 3.200 m2)	01	Các thiết bị, máy tập TDDT. Máy tập tạ 113, Máy tập tạ 202, Máy tập tạ 608, Máy tập bụng 210, Máy tập căng chân 620S, Máy tập đùi 602B, Máy tập lưng 304, Máy tập lưng 504, Máy tập lưng 712, Máy tập tạ 407B, Máy tập vai và tay FT444, Máy tập vai và tay FT555; Ván dậm nhảy ZTA9-TQ; Dàn tạ 300G/120GD; Tạ gánh Jinling; Thảm tập đa năng Mỹ. Bộ cột sân Bóng rổ.	7140206 7140208 7810302 7810301
13	Nhà tập bóng bàn	01	Các bộ bàn bóng bàn, thiết bị tập bóng bàn. Tổng diện tích 725 m2.	7140206 7810302 7810301
14	Sân điền kinh với đường chạy phủ nhựa tổng hợp Mỹ.	01	Tổng diện tích 6.500 m2	7140206 7140208 7810302

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành đào tạo
				7810301
15	Sân bóng đá phủ cỏ nhân tạo Mỹ	02	Tổng diện tích 10.800 m ²	7140206 7810302 7810301
16	Sân bóng chuyền tiêu chuẩn Quốc gia	07	Tổng diện tích 3.150 m ²	7140206 7810302 7810301
17	Sân bóng rổ	02	Tổng diện tích 1640 m ²	7140206 7810302 7810301
18	Sân bóng ném	01	Tổng diện tích 1.300 m ²	7140206 7810302 7810301
19	Sân quần vợt tiêu chuẩn Quốc gia	02	Tổng diện tích 1.040 m ²	7140206 7810302 7810301
20	Bể bơi tiêu chuẩn Quốc gia	01	10 đường bơi cự ly 50 m	7140206 7140208 7810302 7810301
21	Thao trường, bãi tập Điều lệnh	02	Các trang thiết bị dùng cho tập điều lệnh, tập đội hình, đội ngũ.	7140208
22	Thao trường, bãi tập bắn	01	Các trang thiết bị, máy tập bắn.	7140208
23	Thao trường, bãi tập Chiến thuật	02	Các trang thiết bị dùng cho tập chiến thuật bộ binh tiểu đội, trung đội.	7140208
24	Kho Vũ khí quân dụng	01	631 súng tiểu liên AK hoán cải, 03 tủ sắt đựng súng (dành cho Trung đội), 50 tủ sắt đựng súng (dành cho Tiểu đội), 19 mô hình súng cắt cỏ (khẩu súng cắt cỏ trong tập bắn), 11 Thiết bị bắn tập MBT-03.	7140208
25	Kho Quân trang	01	3000 bộ trang phục Nam, 2000 bộ trang phục Nữ (quần, áo, thắt lưng, mũ, giày), 2200 áo bông - dùng cho sinh viên học Giáo dục quốc phòng.	7140208

Ghi chú: Nhà trường đã có kế hoạch mua sắm bổ sung trang thiết bị, xin cấp phép mua bổ sung vũ khí quân dụng dùng trong giảng dạy, học tập ngành Giáo dục Quốc phòng

và An ninh.

2.2.2. Thống kê về học liệu trong thư viện (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả E-book, cơ sở dữ liệu điện tử):

Phục vụ các ngành:

- Mã ngành : **7140206** Tên ngành : **Giáo dục Thể chất**
- Mã ngành : **7140208** Tên ngành : **Giáo dục Quốc phòng - An ninh**
- Mã ngành : **7810302** Tên ngành : **Huấn luyện Thể thao**
- Mã ngành : **7810301** Tên ngành : **Quản lý thể dục thể thao**

STT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số đầu sách / số lượng cuốn
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I (nhóm ngành Đào tạo giáo viên)	2.276 đầu sách / 16.864 cuốn
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	500 đầu sách/ 16.864 cuốn

Thư viện có hệ thống máy tính nối mạng để tra cứu tài liệu. Thư viện hiện có đầy đủ giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, tạp chí phục vụ đào tạo với tổng số 2.776 đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí chuyên ngành với số lượng 16.864 cuốn các loại.

3. Danh sách giảng viên:

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian:

Tham gia giảng dạy các ngành đào tạo:

- Mã ngành: **7140206** Tên ngành: **Giáo dục Thể chất**
- Mã ngành: **7140208** Tên ngành: **Giáo dục Quốc phòng - An ninh**
- Mã ngành: **7810302** Tên ngành: **Huấn luyện Thể thao**
- Mã ngành: **7810301** Tên ngành: **Quản lý thể dục thể thao**

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
A - GIẢNG VIÊN CƠ HỮU:					
1	Nguyễn Duy Quyết	PGS	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục – GDTC	7140206 7810302
2	Phùng Xuân Dũng	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học – GDTC	7140206 7810302
3	Hướng Xuân Nguyên		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
4	Nguyễn Mạnh Toàn		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302
5	Bùi Quang Hải	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học – GDTC	7140206 7810302
6	Trần Tuấn Hiếu	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302 7810301
7	Phạm Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Tâm lý học	7140206 7810302 7810301
8	Đỗ Mạnh Hưng		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7810302 7140206
9	Đỗ Anh Tuấn		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7810302 7140206
10	Mai Tú Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7810302 7140206
11	Phạm Anh Tuấn		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7140206 7810302
12	Nguyễn Khắc Dược		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7810302
13	Nguyễn Thu Nga		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140206 7810302
14	Nguyễn Tiến Lợi		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302
15	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
16	Phùng Mạnh Cường		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302
17	Trần Văn Cường		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140208
18	Trần Mai Linh		Tiến sĩ	Triết học	7140206 7810302
19	Trần Ngọc Minh		Tiến sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
20	Phạm Duy Hải		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
21	Đoàn Thanh Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
22	Nguyễn Thành Hưng		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7810302
23	Trần Dũng		Tiến sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
24	Tô Tiến Thành		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7140206 7810302
25	Cao Hoài Anh		Tiến sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
26	Trần Đình Tường		Tiến sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
27	Đặng Đình Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7810302 7140206
28	Đặng Hùng Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
29	Đặng Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
30	Đặng Thu Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
31	Đào Thị Ngân Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140206 7810302
32	Đào Xuân Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
33	Hà Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140206 7810302
34	Hồ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Luật học	7140206 7810302
35	Hoàng Minh Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7140206 7810302
36	Lã Huy Hoàng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7810302 7140206
37	Lại Triệu Minh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7810302 7140206
38	Lê Chí Nhân		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
					7810302
39	Lê Duy Linh		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH Âm nhạc	7140206 7810302
40	Lê Học Liêm		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
41	Lê Mạnh Cường		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
42	Lê Mạnh Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
43	Lê Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7140206 7810302
44	Lê Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
45	Lê Thị Thu Thúy		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
46	Lê Thị Vân Liêm		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7140206 7810302
47	Mai Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Triết học	7140206 7810302
48	Mai Thị Ngoãn		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
49	Mai Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
50	Ngô Bằng Giang		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
51	Ngô Thanh Huyền		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140206 7810302
52	Ngô Xuân Đức		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140206 7810302
53	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH Âm nhạc	7140206 7810302
54	Nguyễn Doãn Vũ		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
55	Nguyễn Hoàng Việt		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
					7810302
56	Nguyễn Hoàng Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140206 7810302
57	Nguyễn Hồng Minh		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	7140206 7810302
58	Nguyễn Hồng Phượng		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
59	Nguyễn Kim Mạnh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
60	Nguyễn Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
61	Nguyễn Thành Chung		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
62	Nguyễn Thị Diệu Khánh		Thạc sĩ	Triết học	7140206 7810302
63	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
64	Nguyễn Thị Hoài Mỹ		Thạc sĩ	Lý luận và PPGD tiếng Anh	7140206 7810302
65	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
66	Nguyễn Thị Mai Thoan		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
67	Nguyễn Thị Minh Hạnh		Thạc sĩ	Sinh học	7140206 7810302
68	Nguyễn Thị Thoa		Thạc sĩ	Sinh học	7140206 7810302
69	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
70	Nguyễn Thị Thu Minh		Thạc sĩ	Lý luận và PPGD tiếng Anh	7140206 7810302
71	Nguyễn Thị Thúy Ngân		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
72	Nguyễn Tùng Lâm		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
					7810302
73	Nguyễn Văn Hạnh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
74	Nguyễn Văn Hoàng		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	7140206 7810302
75	Nguyễn Văn Thuật		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
76	Nguyễn Việt Hồng		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
77	Phạm Mai Vương		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
78	Phạm Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
79	Phạm Ngọc Tú		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
80	Phạm Phi Diệp		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
81	Phạm Quốc Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
82	Phạm Văn Quý		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
83	Phan Văn Huynh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
84	Quách Thị Ngọc Hà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7140206 7810302
85	Trần Chí Công		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
86	Trần Đình Phòng		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
87	Trần Hải Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
88	Trần Thị Nhu		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
89	Trương Công Đức		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
					7810302
90	Vũ Công Lâm		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
91	Vũ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
92	Vũ Văn Thịnh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
93	Đinh Thị Uyên		Thạc sĩ	Quản lý Thể dục thể thao	7140206 7810302
94	Chu Thanh Hải		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
95	Đặng Hải Linh		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	7810302 7140206
96	Đỗ Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
97	Đoàn Hà Trung		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
98	Hoàng Thu Thủy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7140206 7810302
99	Lê Dung		Thạc sĩ	LT xác suất & TK toán học	7140206 7810302
100	Lê Ngọc Vinh		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
101	Lê Nguyên Hoàn		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
102	Lê Thị Thùy Chi		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7140206 7810302
103	Ngô Thế Phương		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
104	Nguyễn Mạnh Đạt		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
105	Nguyễn Phương Linh		Thạc sĩ	Y học Thể dục thể thao	7140206 7810302
106	Nguyễn Thị Thức		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	7140206

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
					7810302
107	Nguyễn Văn Duyệt		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
108	Phan Thị Phương		Thạc sĩ	Lý luận và PPGD tiếng Anh	7140206 7810302
109	Vũ Thanh Hiền		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140206 7810302
110	Vũ Thị Trang		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
111	Nguyễn Văn Hưng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140206 7810302
112	Lê Chí Hường		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
113	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
114	Nguyễn Tố Quyên		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
115	Nguyễn Văn Đại		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
116	Đoàn Khắc Hà		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học – Cử nhân Giáo dục quốc phòng - an ninh.	7140208
117	Dương Đăng Kiển		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử nhân ngành GDQP - an ninh.	7140208
118	Tạ Việt Thanh		Đại học	Cử nhân ngành Giáo dục quốc phòng - an ninh.	7140208
119	Phùng Thị Tâm Tình		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử nhân ngành Giáo dục quốc phòng - an ninh.	7140208
120	Mai Thiện Chí		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử nhân ngành Giáo dục quốc phòng - an ninh.	7140208
121	Nguyễn Tất Quân		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử nhân ngành Giáo dục quốc	7140208

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
				phòng - an ninh.	
B - GIẢNG VIÊN SĨ QUAN THAM GIA GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC: (Sĩ quan biệt phái do Nhà trường trực tiếp quản lý, làm việc toàn thời gian 12 tháng trở lên tại trường, giảng dạy ngành Giáo dục quốc phòng - an ninh, trình độ đại học)					
122	Đại tá Nguyễn Minh Tiến		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục - Tốt nghiệp Sĩ quan chỉ huy, Trường Sĩ quan pháo binh.	7140208
123	Đại tá Đinh Trọng Tuấn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục - Cử nhân Xây dựng đảng và quản lý nhà nước.	7140208
124	Thượng tá Chu Văn Hạc		Tiến sĩ	Tiến sĩ Quản lý Giáo dục, Học viện chính trị quân sự.	7140208
125	Thượng tá Phạm Hồng Hải		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục - Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
126	Thượng tá Lê Văn Quyết		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục - Cử nhân Khoa học Quân sự, Sĩ quan pháo binh.	7140208
127	Đại tá Nguyễn Quốc Anh		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
128	Đại tá Nguyễn Đắc Năm		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
129	Thượng tá Lê Văn Duẩn		Đại học	Cử nhân Quân sự, Chỉ huy kỹ thuật Công binh	7140208
130	Thượng tá Vũ Đình Khanh		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
131	Thượng tá Hoàng Tuấn Hào		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy binh chủng hợp thành.	7140208
132	Trung tá		Đại học	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử	7140208

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
	Nguyễn Đức Tiến			nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	
133	Thượng tá Đỗ Ánh Thiên		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử nhân Khoa học Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy phân đội binh chủng hợp thành.	7140208
134	Trung tá Nguyễn Công Long		Đại học	Cử nhân Khoa học Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy Tăng Thiết giáp.	7140208
135	Trung tá Lý Hoài Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục - Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
136	Đại úy Chu Hữu Sơn		Thạc sĩ	Thạc sĩ chuyên ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước.	7140208
137	Đại tá Phan Tử Lăng		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
138	Trung tá Bùi Văn Trang		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
139	Trung tá Nguyễn Ngọc Sơn		Đại học	Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy tham mưu lục quân.	7140208
140	Trung tá Vũ Văn Tuấn		Thạc sĩ	Thạc sĩ Giáo dục học - Cử nhân Quân sự, chuyên ngành Chỉ huy Kỹ thuật công binh.	7140208
C - GIẢNG VIÊN HỢP ĐỒNG 12 THÁNG TRỞ LÊN : (Giảng viên ký hợp đồng giảng dạy 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại nhà trường)					
141	Lê Thanh		Tiến sĩ	Toán học	7140206 7810302
142	Nguyễn Văn Tuyền		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
143	Phạm Ngọc Quân		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC	7140206 7810302
144	Lê Đức Chương	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học – Y học thể thao	7140206 7810302
145	Nguyễn Đại Dương	GS	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302 7810301
146	Phạm Ngọc Viễn	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học TDDT	7140206 7810302 7810301
147	Ngô Ích Quân	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất & HLTT	7140206 7810302 7810301

Tổng số giảng viên, giảng viên sĩ quan toàn thời gian của toàn trường: **147**
(trong đó **01** GS Tiến sĩ, **07** PGS Tiến sĩ, **26** Tiến sĩ, **105** Thạc sĩ, **17** Đại học)

*** Ghi chú:**

- ✓ Tổng số giảng viên cơ hữu: **123** (trong đó 03 PGS Tiến sĩ, 18 Tiến sĩ, 97 Thạc sĩ, 05 Đại học).
- ✓ Tổng số giảng viên sĩ quan *toàn thời gian* giảng dạy ngành Giáo dục Quốc phòng-An ninh, trình độ đại học (*nhà trường trực tiếp quản lý toàn thời gian*): **19** (trong đó 01 Tiến sĩ, 06 Thạc sĩ, 12 Đại học).
- ✓ Tổng số giảng viên hợp đồng 12 tháng trở lên (được tính chỉ tiêu): 05 (trong đó **01** PGS Tiến sĩ, 01 Tiến sĩ, 02 Thạc sĩ).
- ✓ Tổng số giảng viên cơ hữu, giảng viên *toàn thời gian* tính chỉ tiêu ngành Giáo dục Thể chất trình độ đại học: **116** (trong đó 03 PGS Tiến sĩ, 17 Tiến sĩ, 95 Thạc sĩ, 01 Đại học). Giảng viên hợp đồng: 05 (trong đó **01** PGS Tiến sĩ, 01 Tiến sĩ, 02 Thạc sĩ).
- ✓ Tổng số giảng viên cơ hữu, giảng viên sĩ quan *toàn thời gian* tính chỉ tiêu ngành GDQP và An ninh, trình độ đại học: 26 (trong đó 02 Tiến sĩ, 08 Thạc sĩ, 16 Đại học).
- ✓ Tổng số giảng viên cơ hữu, giảng viên *toàn thời gian* tính chỉ tiêu ngành Huấn luyện Thể thao, trình độ đại học: **116** (trong đó 03 PGS Tiến sĩ, 17 Tiến sĩ, 95 Thạc sĩ, 01 Đại học). Giảng viên hợp đồng: 05 (trong đó **01** PGS Tiến sĩ, 01 Tiến sĩ, 02 Thạc sĩ).

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: (chưa có kế hoạch thỉnh giảng)

Tham gia giảng dạy các ngành đào tạo:

- Mã ngành: **7140206** Tên ngành: ***Giáo dục Thể chất***
- Mã ngành: **7140208** Tên ngành: ***Giáo dục Quốc phòng - An ninh***
- Mã ngành: **7810302** Tên ngành: ***Huấn luyện Thể thao***
- Mã ngành: **7810301** Tên ngành: ***Quản lý thể dục thể thao***

Phụ lục 2: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP THPT:

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương có đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ **1m65**, nữ từ **1m55** trở lên (đối với ngành Giáo dục thể chất); Chiều cao nam từ **1m62**, nữ từ **1m52** trở lên (đối với ngành Huấn luyện thể thao). *Thí sinh có chiều cao không đạt theo quy định thì bị loại.*

Không tuyển đối với các trường hợp trên cơ thể có hình xăm phản cảm có thiết diện rộng phủ kín tay, chân, mặt, cổ.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: *Tuyển sinh trên Toàn quốc.*

1.3. Phương thức tuyển sinh (ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao):

*** Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 và thi Năng khiếu TDTT.**

Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm của hai môn học lớp 12 cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2: Năng khiếu TDTT):

Mã tổ hợp T00: Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T02: Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T05: Ngữ văn + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T08: Toán + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

(Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước môn GDKTPL = Giáo dục công dân)

*** Phương thức 2 : Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi Năng khiếu TDTT.**

Xét tuyển theo tổng điểm của hai bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2: Năng khiếu TDTT):

Mã tổ hợp T00: Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T02: Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T05: Ngữ văn + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T08: Toán + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

(Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước môn GDKTPL = Giáo dục công dân)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *(theo ngành, từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo)*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục thể chất	150	- Xét tuyển thẳng - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						điểm thi năng khiếu (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08) - Kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08)
2	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao	120	- Xét tuyển thẳng - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08) - Kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (Tổ hợp: T00, T02, T05, T08)

(*) Chỉ tiêu phân đều cho các tổ hợp đã nêu ở trên trong mỗi phương thức tuyển sinh. Trường hợp tổ hợp hoặc phương thức tuyển sinh nào xét tuyển có ít thí sinh đăng ký dự tuyển thì chỉ tiêu sẽ sử dụng cho tổ hợp xét tuyển khác (phương thức khác) có nhiều thí sinh đăng ký dự tuyển.

1.5. Ngưỡng đầu vào:

1.5.1. Ngành Giáo dục Thể chất:

* Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 và thi Năng khiếu TDTT.

+ Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm của hai môn học lớp 12 cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

+ *Yêu cầu ngưỡng đầu vào:* Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên *hoặc* Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Điểm thi năng khiếu TDTT do Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tổ chức đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

+ Các trường hợp sau không phải áp dụng ngưỡng đầu vào:

Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và

quốc tế.

*** Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi Năng khiếu TDTT.**

+ Xét tuyển theo tổng điểm của 2 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

+ *Yêu cầu ngưỡng đầu vào:* Do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT. Điểm thi năng khiếu TDTT do Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tổ chức đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

*** Ghi chú:** Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp trong cả 2 phương thức xét tuyển.

1.5.2. Ngành Huấn luyện Thể thao:

*** Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 và thi Năng khiếu TDTT.**

+ Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm của hai môn học lớp 12 cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

+ *Yêu cầu ngưỡng đầu vào:* Học lực lớp 12 xếp loại từ Trung bình trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,0 trở lên. Điểm thi năng khiếu TDTT do Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tổ chức đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

+ Các trường hợp sau không phải áp dụng ngưỡng đầu vào:

Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

*** Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi Năng khiếu TDTT**

+ Xét tuyển theo tổng điểm của 2 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

+ *Yêu cầu ngưỡng đầu vào:* Do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Tên trường : Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội.

- Mã số trường : TDH

- Tên ngành : Giáo dục thể chất Mã số ngành: 7140206

- Tên ngành : Huấn luyện thể thao Mã số ngành: 7810302

Phương thức tuyển sinh ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao:

*** Phương thức 1 : Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 và thi Năng khiếu TDTT.**

Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm của hai môn học lớp 12 cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2 : Năng khiếu TDTT):

Mã tổ hợp T00: Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T02: Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T05: Ngữ văn + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T08: Toán + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

*** Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi Năng khiếu TDTT**

Xét tuyển theo tổng điểm của 2 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT cộng với điểm thi Năng khiếu TDTT do Trường ĐHSP TDTT Hà Nội tổ chức.

Thí sinh đăng ký 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển (Môn hệ số 2: Năng khiếu TDTT):

Mã tổ hợp T00: Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T02: Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T05: Ngữ văn + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

Mã tổ hợp T08: Toán + GDKTPL + Năng khiếu TDTT

*** Ghi chú:**

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp trong cả 2 phương thức xét tuyển.

- Điểm thi năng khiếu TDTT phải đạt $\geq 5,0$ điểm (điểm chưa nhân hệ số).

*** Thi trực tiếp với các môn thi:** (tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội)

+ Kiểm tra thể hình: Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ **1m65**, nữ từ **1m55** trở lên (đối với ngành Giáo dục thể chất); Chiều cao nam từ **1m62**, nữ từ **1m52** trở lên (đối với ngành Huấn luyện thể thao). *Thí sinh có chiều cao không đạt theo quy định thì bị loại.* Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

+ Bật xa tại chỗ (thành tích tính bằng centimet), chấm theo thang điểm 10.

+ Chạy 100m (thành tích tính bằng giây), chấm theo thang điểm 10.

*** Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo..**

*** Điểm xét tuyển:** $DXT = M1 + M2 + M3 + ĐUT$

M1, M2 = Điểm trung bình cả năm của 2 môn học lớp 12 hoặc điểm của 2 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT trong từng tổ hợp.

M3 = Điểm môn Năng khiếu TDTT được tính hệ số 2, tức là bằng Tổng điểm 2 nội dung thi năng khiếu.

ĐUT = Điểm ưu tiên đối tượng + Điểm ưu tiên khu vực

- Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo Quy chế Tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Điểm xét tuyển được tính đến hai chữ số thập phân.

*** Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì lấy điểm môn chính làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp (Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định).

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến thi tuyển/xét tuyển:

▪ Thi Năng khiếu TDTT trực tiếp tại Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội:

Đợt 1: Ngày 15 - 17/6/2026 (thời gian nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến hết ngày 05/6/2026).

Đợt 2: 18 - 20/9/2026 (nếu còn chỉ tiêu) - (thời gian nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo

đến hết ngày 08/9/2026).

Nhà trường sẽ có thông báo ngày thi cụ thể trước mỗi đợt thi trực tiếp tới thí sinh.

▪ Ghi chú:

+ Nếu tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, không thể thi trực tiếp, Nhà trường sẽ thông báo tổ chức thi Năng khiếu TDTT trực tuyến (qua phần mềm Zoom).

+ Trong mỗi đợt: Ngày đầu phổ biến quy chế thi, làm thủ tục thi; ngày thứ 2 thi năng khiếu TDTT.

+ Thí sinh được sử dụng kết quả thi năng khiếu TDTT hệ chính quy do Nhà trường tổ chức trong tuyển sinh năm 2026 để xét tuyển đại học vừa làm vừa học.

1.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

Như trình độ đại học hệ chính quy

1.9. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

1.9.1. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

Thông tin tuyển sinh trên Website: <https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/> và Fanpage: <https://www.facebook.com/SPTDTHN>

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ:
<https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/>).

- Thí sinh gửi Hồ sơ đăng ký xét tuyển qua Bưu điện về địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo-Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, TDP Phường Đồng, phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

1.9.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đơn đăng ký xét tuyển (tải về sau khi đăng ký trực tuyến thành công tại địa chỉ <https://tuyensinhdaihoc.hupes.edu.vn/>).
- Bản sao công chứng Học bạ THPT (hoặc tương đương).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) với thí sinh tốt nghiệp trước 2026. Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp 2026 (hoặc bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT, nếu đã có). Giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia.
- Thí sinh phải nộp 2 ảnh chân dung cỡ 4x6 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).
- Bản sao công chứng Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân.

Lưu ý: Việc nộp hồ sơ bản cứng chỉ áp dụng với thí sinh diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026.

1.9.3. Lệ phí xét tuyển, thi Năng khiếu:

- Hình thức nộp: **Chuyển khoản.**
- Lệ phí thi năng khiếu TDTT: **500.000đ** + Lệ phí hồ sơ xét tuyển: **30.000đ/ngành**
- Số tài khoản : **45016656669**
- Tên ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Tây (BIDV).

- Tên người nhận: Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.
- Cú pháp nội dung nộp lệ phí: Họ và tên – số căn cước công dân – LPTS 2026.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Căn cứ theo nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.410	1.590	1.790
Khối ngành VII: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng	1.500	1.690	1.910

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN:

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành đúng, ngành gần: Sư phạm Giáo dục thể chất, ghép môn Thể dục – Đoàn Đội, Thể dục – Sinh, Thể dục – Giáo dục công dân,... và các ngành: Quản lý TĐTT, Y sinh học TĐTT, Huấn luyện thể thao; thí sinh tốt nghiệp đại học. Nếu tốt nghiệp trung cấp thì phải có bằng tốt nghiệp THPT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: *Tuyển sinh trên Toàn quốc.*

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả trung bình chung học tập toàn khóa của hệ Cao đẳng, đại học (hoặc Trung cấp).

*** *Thi năng khiếu với các nội dung thi:*** Bật xa tại chỗ (cm), Chạy 100m hoặc Chạy nhanh khéo (giây).

* Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Điểm xét tuyển có tính điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế Tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (*):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140206	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục thể chất	48	Kết hợp kết quả học tập với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

(*) Được điều chỉnh căn cứ vào nhu cầu đặt hàng chuẩn hóa đội ngũ giảng viên Giáo dục thể chất của các địa phương, căn cứ vào chỉ tiêu được Bộ GD&ĐT giao cho.

2.5. Ngưỡng đầu vào:

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành đúng, ngành gần: Sư phạm Giáo dục thể chất, ghép môn Thể dục – Đoàn Đội, Thể dục – Sinh, Thể dục – Giáo dục công dân,... và các ngành khác (Quản lý TDTT, Y sinh học TDTT, Huấn luyện thể thao); thí sinh tốt nghiệp đại học. Nếu tốt nghiệp trung cấp thì phải có bằng tốt nghiệp THPT.

Thí sinh phải đạt một trong các tiêu chí về ngưỡng đầu vào như sau:

Học lực lớp 12 đạt loại khá;

hoặc Điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

hoặc Tốt nghiệp THPT loại khá;

hoặc Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm giảng dạy môn Thể dục, huấn luyện TDTT (*);

hoặc Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

(*) Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020, dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, chỉ cần: Có 5 năm kinh nghiệm giảng dạy môn Thể dục, huấn luyện TDTT.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

Tên trường : **Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội.**

Mã số trường : **TDH**

Tên ngành : **Giáo dục thể chất**

Mã số ngành : **7140206**

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian :

- Đợt 1: Từ tháng 6/2026 đến tháng 9/2026
- Đợt 2: Từ tháng 9/2026 đến tháng 12/2026

Nhà trường sẽ có thông báo ngày thi cụ thể trước mỗi đợt thi trực tiếp tới thí sinh.

2.7.2. Hồ sơ đăng ký thi tuyển :

Gửi Bưu điện tới Phòng Quản lý Đào tạo-Khoa học và Hợp tác quốc tế trước khi thi 5 ngày.

* *Hồ sơ đăng ký thi tuyển:*

- Đơn đăng ký thi tuyển

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương nơi cư trú.
- Bản sao công chứng Bảng điểm và Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, bằng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT (*hoặc tương đương*).
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (*nếu có*).
- 02 ảnh chân dung cỡ 3x4 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).
- Bản sao công chứng Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân.
- Giấy khám sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên.

2.8. Chính sách ưu tiên :

Điểm xét tuyển có tính điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế Tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 530.000 đ/thí sinh + Lệ phí hướng dẫn ôn thi (nếu có).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Thực hiện thu học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2.11. Nhà trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (VD: sai nhầm thành tích năng khiếu, thất lạc giấy báo trúng tuyển,...).

Phụ lục 3: Quy trình hướng dẫn thi năng khiếu

I. HƯỚNG DẪN THÍ SINH THI NỘI DUNG BẬT XA TẠI CHỖ

Bước 1: Trình thẻ dự thi (CCCD hoặc CMND) theo đợt tại bàn gọi thí sinh vào chuẩn bị thi nội dung bật xa.

Bước 2: Ngồi vào ghế chờ theo (đợt).

Bước 3: Khi được gọi tên, thí sinh hô "Có" và vào vị trí thi:

*** Tư thế chuẩn bị**

- Hai chân đứng rộng bằng vai, tay xuôi theo thân người, chân đứng sau vạch quy định (mũi bàn chân sát mép dưới vạch giới hạn).

*** Động tác bật nhảy:**

Thí sinh thực hiện động tác bật nhảy bằng cách đạp mạnh hai chân vào thảm. Khi thực hiện bật cần phối hợp nhịp nhàng giữa tay, chân và thân người, bật về phía trước và rơi xuống bằng hai chân.

*** Động tác trên không và chạm thảm:**

Sau khi thực hiện động tác bật nhảy hai chân duỗi thẳng, hai tay vung lên cao. Từ tư thế này thực hiện động tác nâng đùi ra trước, lên trên sao cho hai đùi càng sát bụng càng tốt, sau đó duỗi gối với hai chân ra trước, chạm mặt thảm càng xa càng tốt. Đồng thời với hoạt động của chân kết hợp đánh hai tay theo chiều từ trên xuống dưới và ra sau, thân người đổ về trước khi chân vừa chạm thảm.

Bước 4: Thực hiện xong một lần bật nhảy thí sinh nghe kết quả và thực hiện lần tiếp theo. Mỗi thí sinh được bật 3 lần và tính thành tích ở lần bật nhảy xa nhất.

Lưu ý: Các trường hợp phạm luật trong khi thi nội dung bật xa tại chỗ

- Điểm chạm ngoài thảm bật gần vạch giới hạn của bục giậm nhảy
- Chưa được phép của giám khảo mà thực hiện lần bật.
- Chân chạm hoặc vượt qua vạch giới hạn.
- Không được phép tạo đà (chân rời vạch giậm nhảy) trước khi bật nhảy.

II. HƯỚNG DẪN THÍ SINH THI NỘI DUNG CHẠY NGẮN (100m)

Bước 1: Khu vực chờ thi.

Thí sinh được gọi vào làm thủ tục thi theo danh sách số báo danh (Thí sinh cầm thẻ dự thi, Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân).

Bước 2: Khu vực làm thủ tục.

- Thí sinh ngồi theo danh sách phòng thi để bộ phận điều hành điểm danh, kiểm tra thẻ (xuất trình thẻ dự thi, CCCD hoặc giấy tờ tùy thân khi bộ phận điều hành yêu cầu).

- Nhận đợt chạy, ô chạy, số đeo.

- Ký tên vào biên bản đã làm thủ tục thi.

- Chuyển sang khu vực chờ xuất phát theo hướng dẫn của bộ phận điều hành.

Bước 3. Khu vực chờ xuất phát.

- Thí sinh ngồi nghiêm túc, không đi lại.

- Ngồi theo đợt chạy, ô chạy của mình.

Bước 4. Khu vực xuất phát:

- Thí sinh chạy đúng đợt chạy, ô chạy mà bộ phận điều hành đã qui định (mỗi đợt chạy có 6 ô chạy).

Bước 5. Khu vực đích:

- Thí sinh sau khi thi xong ký tên và trả số đeo (*Nếu không ký tên coi như bỏ thi*).

Lưu ý:

- Thí sinh được sử dụng giấy dính vào quá trình thi nội dung chạy 100m
- Giám khảo dùng ký hiệu dấu “.” để ghi thành tích chạy 100m của thí sinh (VD: chạy 100m: 12.30).
- **Các trường hợp phạm luật trong khi thi nội dung chạy ngắn**
 - + Một bộ phận cơ thể (tay, chân) chạm hoặc vượt qua vạch xuất phát.
 - + Xuất phát trước hiệu lệnh của trọng tài.
 - + Chạy sang ô chạy khác làm ảnh hưởng đến người đang chạy ở đường chạy đó (không tính thành tích).
 - + Về đích không đúng ô của mình (không tính thành tích)
 - + Chạy không hết cự ly (không tính thành tích).

III. NHỮNG TRƯỜNG HỢP BỊ LOẠI TRONG KIỂM TRA THỂ HÌNH

- Chiều cao đối với: - Nam dưới 1m65, Nữ dưới 1m55 (Ngành GDTC)
- Nam dưới 1m62, Nữ dưới 1m52 (Ngành HLTT, QLTDTT)
 - Tai nạn ảnh hưởng dẫn đến khả năng vận động TDDT (cong vẹo cột sống; chân thấp, chân cao; tay ngắn, tay dài; cụt ngón chân, tay) và những khuyết tật lớn ảnh hưởng đến diện mạo.
 - Hình xăm phản cảm có thiết diện rộng phủ kín tay, chân, mặt, cổ.
 - Giọng nói ngọng không nghe rõ tiếng, nói lắp nhiều.
 - Mắt lác nặng hoặc hỏng 1 mắt.
-